TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ N** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25-02-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị T và anh S.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lương Việt Bằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Quang Bảo

Bà Vương Thị Minh Tân

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Vũ Trung Kiên - Thư ký Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định.

Ngày 25 tháng 02 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 574/2018/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14-01-2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24-01-2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; Hộ khẩu thường trú tại thôn G, xã B, huyện P, Thành phố Hà Nội; Tạm trú tại tổ 5 xóm 3 thôn T, xã X, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn Sơn, sinh năm 1990; Hộ khẩu thường trú tại thôn G, xã B, huyện P, Thành phố Hà Nội; Tạm trú tại tổ 5 xóm 3 thôn T, xã X, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Chị T có mặt. Anh S vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn S có thời gian tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 31-12-2014 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, Thành phố Hà Nội.

Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, vợ chồng không chia sẻ khó khăn về kinh tế, anh S có lời nói xúc phạm chị nên cuộc sống chung của vợ chồng hay xảy ra xích mích, cãi vã. Vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không thể hàn gắn được tình cảm do mâu thuẫn đã kéo dài và ngày càng trầm trọng, hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân. Ngày 02-12-2018, chị và anh S thống nhất viết đơn lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố N là nơi giải quyết việc ly hôn của vợ chồng. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị T xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình Đ, sinh ngày 06-02-2016. Chị Nguyễn Thị T có quan điểm được trực tiếp nuôi con chung vì cháu Đ còn quá nhỏ, chị nuôi dưỡng chăm sóc sẽ phù hợp hơn. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Do hiện nay anh S chưa có công việc, thu nhập không có nên chị không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, công nợ và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:

- Về hôn nhân: Anh xác nhận thời gian, hoàn cảnh, điều kiện kết hôn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng như chị T trình bầy là đúng. Nay chị T làm đơn xin ly hôn quan điểm của anh nhất trí ly hôn vì xác định vợ chồng không còn tình cảm, không đoàn tụ được.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình Đ, sinh ngày 06-02-2016. Anh Nguyễn Văn S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con vì hiện nay anh đang có điều kiện hơn chị T. Trường hợp Tòa án giao cho anh được trực tiếp nuôi con thì anh không yêu cầu chị T có trách nhiệm đóng góp nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Anh Nguyễn Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị xác nhận tình trạng hôn nhân và con chung của chị Nguyễn Thị T, chính quyền địa phương nơi chị T và anh S cư trú đã xác nhận: Vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S hiện đang cư trú, sinh sống tại tổ 5 xóm 3 thôn T, xã X, thành phố N, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống chị T và anh S phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên không hòa hợp về lối sống và tính cách, bất đồng quan điểm, tình trạng mâu thuẫn đã kéo dài nên hay xảy ra va

chạm cãi vã. Vợ chồng chị T và anh S có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình Đ, sinh ngày 06-02-2016. Đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung của chị T và anh S theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S được Ủy ban nhân dân xã X, thành phố N xác nhận hiện nay đang cư trú tại địa phương. Đồng thời chị T và anh S có đơn thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố N là nơi giải quyết việc ly hôn của vợ chồng. Do đó Tòa án nhân dân thành phố N thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành xác minh thu thập chứng cứ do đó Viện kiểm sát nhân dân thành phố N không tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, chỉ thực hiện việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật theo thủ tục chung là đúng với quy định của Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn vào ngày 31-12-2014 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, Thành phố Hà Nội nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên nảy sinh những bất đồng trong cuộc sống, vợ chồng không hòa hợp, khác biệt nhau về lối sống và tính cách. Mặc dù hai bên đã có biện pháp hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn ngày càng trầm trọng vì vậy hiện nay vợ chồng đã sống ly thân. Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự đến trụ sở Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tạo điều kiện cho hai bên khắc phục những mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình nhưng hai bên không hòa giải được và đều đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh S không còn, không có khả năng hàn gắn và đoàn tụ gia đình.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh S ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và các bên không thỏa thuận được với nhau về nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xử ly hôn giữa chị T và anh S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Xét thấy, cháu Nguyễn Đình Đ còn quá nhỏ đồng thời chị T chứng minh được có công việc thu nhập ổn định, nơi ở rõ ràng còn anh Nguyễn Văn S không chứng minh được điều kiện tài chính của mình trong việc nuôi dưỡng cháu Đ nên để ổn định cuộc sống và đảm bảo lợi ích của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Đình Đ, sinh ngày 06-02-2016. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T tự nguyện không yêu cầu anh S phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về tài sản, công nợ và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn nên phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 36/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Đình Đ, sinh ngày 06-02-2016. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Văn S phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng phải tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Nếu bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của người đó.

Bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu bên không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai số 0000416 ngày 18 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố N;
- Chi Cục THADS thành phố N;
- UBND xã B, huyện P, Thành phố Hà Nội;
- Lưu VP; Hồ sơ vụ án;

Lương Việt Bằng